

PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU THÁNG 9, 9 THÁNG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 86/BC-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2025
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ước TH tháng 9/2025	Ước TH quý III/2025	Lũy kế 9 tháng năm 2025	% TH lũy kế so với cùng kỳ 2024	% TH lũy kế so với KH năm 2025
1. Nông nghiệp							
Cây lúa	Ha	96.462,9			96.788,0	100,34	100,34
2. Thủy sản							
- Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	278.260		86.475,8	239.603,1	101,75	86,11
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	15.676		4.184,2	10.158,4	102,91	64,80
3. Công nghiệp							
* Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp	%	112,9	99,01	98,42		110,22	
<i>* Một số sản phẩm chủ yếu:</i>							
- Thủy sản chế biến	Tấn	12.000	1.018	3.013	8.594	99,19	71,62
- Bánh kẹo các loại	Tấn	12.000	1.060	2.709	7.695	100,34	64,13
- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1.000 lít	75.000	6.000	19.668	51.822	104,59	69,10
- Bia các loại	1.000 lít	200.000	20.931	58.069	158.431	92,39	79,22
- Nước khoáng	1.000 lít	130.000	9.533	28.647	84.014	101,87	64,63
- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	7.000.000	651.909	2.011.658	5.867.792	122,86	83,83
- Phân bón	Tấn	32.000	3.210	9.505	24.818	96,72	77,56
- Gạch nung các loại	1.000 viên	410.000	38.034	115.158	286.430	106,48	69,86
- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	2.180	204,6	638,9	1.796	107,21	82,40
- Tinh bột mì trên địa bàn tỉnh	Tấn	320.000	33.671	48.981	204.670	99,31	63,96
- Sản phẩm may mặc	1.000 chiếc	17.500	1.520	4.479	11.987	105,19	68,50
- Điện sản xuất	Triệu kw/h	5.510	571,6	1.562,1	4.009	123,01	72,75
- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	2.890	342,2	1.032,0	2.837	121,78	98,15
- Nước máy thương phẩm	1.000 m ³	23.200	2.052	5.958	17.229	100,73	74,26
- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	600.000	96.080	301.207	691.884	136,20	115,31
- Cuộn cảm	1.000 cái	72.000	7.588	22.933	61.266	124,09	85,09
- Giày da các loại	1.000 đôi	16.500	1.153	4.935	14.515	126,04	87,97
- Sợi bông	Tấn	56.000	5.378	15.770	45.223	107,36	80,76
- Thép xây dựng	Tấn	7.100.000	610.000	1.738.517	5.028.728	128,63	70,83
- Đường RE	Tấn	12.800			14.750	143,61	115,23
4. Thương mại							
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	126.305,0	11.430,7	34.097,8	99.364,0	114,29	78,67
- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.653,0	247,2	681,2	2.141,3	84,78	58,62
<i>* Mặt hàng XK chủ yếu</i>							
+ Thủy sản	"	35,0	3,55	10,26	27,9	112,56	79,79
+ Tinh bột mì	"	175,7	14,40	42,37	137,3	92,83	78,13
+ Đồ gỗ	"	9,4	0,48	1,61	5,9	86,41	62,26
+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117,0	8,40	26,86	74,5	78,64	63,68
+ May mặc	"	120,0	13,00	30,85	98,8	129,48	82,32
+ Hàng thực phẩm chế biến	"	5,0	0,84	2,14	5,4	128,21	107,54

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ước TH tháng 9/2025	Ước TH quý III/2025	Lũy kế 9 tháng năm 2025	% TH lũy kế so với cùng kỳ 2024	% TH lũy kế so với KH năm 2025
+ Sản phẩm cơ khí	Triệu USD	193,0	4,43	12,01	55,1	46,61	28,57
+ Dầu FO	"	100,0	11,08	24,93	55,9	120,59	55,86
+ Sợi, sợi dệt các loại, vải	"	190,0	12,72	48,29	133,0	97,69	70,02
+ Giày da các loại	"	210,0	16,52	59,10	192,7	112,16	91,79
+ Thép	"	1.450,0	59,97	136,21	511,4	56,94	35,27
+ Cao su	"	310,3	33,23	104,09	258,7	108,60	83,37
+ Dây thun khoanh	"	5,2	0,95	2,12	4,5	91,29	86,73
+ Cà phê nhân	"	1,2	0,09	0,70	2,3	261,36	191,67
+ Chuối	"	1,2	0,12	0,80	2,1	157,69	170,83
+ Hàng hoá khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút)	"	730,0	67,4	178,8	575,8	103,77	78,88
- Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	5543,0	503,5	1.335,6	3.881,6	110,52	70,03
<i>* Mặt hàng NK chủ yếu</i>							
+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	160,0	9,3	25,6	127,9	96,33	79,93
+ Sắt thép	"	3450,0	252,4	699,8	1.947,0	97,94	56,44
+ Dầu thô	"	1250,0	187,0	467,0	1.308,3	150,29	104,66
+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	430,0	36,7	96,4	313,6	94,27	72,93
+ Bông các loại	"	170,0	8,4	20,5	101,0	78,94	59,44
+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	5,0	0,3	0,8	2,8	60,98	55,34
+ Khác	"	78,0	9,3	25,3	81,0	145,48	103,88
5. Thu - Chi ngân sách							
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	37.167	3.040,0	7.695,0	24.527,0	103,10	65,99
<i>Trong đó: - Thu nội địa</i>	"	24.240	1.672,9		14.724,0	104,40	60,74
<i>+ Trg đó: Thu từ NM lọc dầu</i>	"	10.400	742,3		5.724,0	92,00	55,04
<i>- Thu hoạt động XNK</i>	"	12.920	1.367,1		9.780,0	101,60	75,70
- Tổng chi ngân sách địa phương	"	30.801	2.910,9	6.646,9	20.786,1	146,10	67,48